

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 38



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đào Xuân Vũ	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2024)
Ông Phùng Văn Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Lợi	Thành viên
Ông Lê Xuân Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phùng Văn Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thế Dương	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Cao Lợi**

**Phó Tổng Giám đốc**

(Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 293/GUQ-VTG  
ngày 16 tháng 8 năm 2024 của Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty)

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 29 và 30 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đã ghi nhận vào chi phí tài chính số tiền 509 tỷ VND liên quan đến trích lập dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd (“Mytel”) và ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp số tiền 1.659 tỷ VND liên quan đến trích lập dự phòng cho các khoản phải thu với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”). Chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến việc đánh giá giá trị có thể thu hồi làm cơ sở để ghi nhận các chi phí dự phòng cho các khoản đầu tư và phải thu nêu trên, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ra kết luận ngoại trừ đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023. Tại ngày phát hành báo cáo soát xét này, do ảnh hưởng có thể có của vấn đề trên đối với tính có thể so sánh của dữ liệu tương ứng với dữ liệu kỳ hiện tại, chúng tôi cũng đưa ra kết luận ngoại trừ cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Kết luận ngoại trừ*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0723-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>33.211.807.054.279</b>	<b>32.119.024.383.815</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>375.237.996.206</b>	<b>188.921.425.448</b>
1. Tiền	111		375.237.996.206	188.921.425.448
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>17.774.500.000.000</b>	<b>14.016.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.774.500.000.000	14.016.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.166.651.044.391</b>	<b>17.305.398.103.683</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.429.220.842.029	9.254.749.992.111
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	11.666.908.581	2.459.727.226
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	17.784.164.656.394	16.884.348.807.813
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	9.411.504.361.287	9.347.795.474.669
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(21.469.905.723.900)	(18.183.955.898.136)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>235.333.774.436</b>	<b>2.328.427.113</b>
1. Hàng tồn kho	141		235.333.774.436	2.328.427.113
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>660.084.239.246</b>	<b>606.376.427.571</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	7.245.153.990	12.936.635.395
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		642.427.020.923	593.439.792.176
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	10.412.064.333	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.533.290.121.268</b>	<b>9.507.571.737.417</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.093.924.088.924</b>	<b>7.064.604.483.377</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	6.090.259.414.463	6.981.498.215.916
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	-	79.441.593.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	3.664.674.461	3.664.674.461
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.996.525.290</b>	<b>3.806.837.230</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.966.580.848	3.764.059.454
- Nguyên giá	222		80.891.921.867	82.147.272.362
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.925.341.019)	(78.383.212.908)
2. Tài sản cố định vô hình	227		29.944.442	42.777.776
- Nguyên giá	228		6.165.590.119	6.165.590.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.135.645.677)	(6.122.812.343)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>797.909.091</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	797.909.091
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>2.409.049.688.765</b>	<b>2.409.049.688.765</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.057.032.808.428	3.057.032.808.428
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		4.407.312.508.394	4.407.312.508.394
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		583.660.000	583.660.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.055.879.288.057)	(5.055.879.288.057)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>26.319.818.289</b>	<b>29.312.818.954</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	26.319.818.289	29.312.818.954
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>41.745.097.175.547</b>	<b>41.626.596.121.232</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.738.952.867.505</b>	<b>2.848.126.110.633</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.955.616.562.012</b>	<b>2.296.567.279.854</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.223.012.740.412	1.258.494.091.205
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	14.646.535.246	3.695.796.491
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	31.638.500	16.100.370.370
4. Phải trả người lao động	314		16.159.392.863	14.362.341.129
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	98.060.400.083	120.799.184.529
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	12.413.249.249	12.277.153.028
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	402.645.413.234	403.367.879.364
8. Vay ngắn hạn	320	20	124.436.905.575	386.005.663.724
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		64.210.286.850	81.464.800.014
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>783.336.305.493</b>	<b>551.558.830.779</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	100.325.226.613	284.826.369
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	56.750.255.972	63.035.005.507
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	626.260.822.908	488.238.998.903
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>39.006.144.308.042</b>	<b>38.778.470.010.599</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>39.006.144.308.042</b>	<b>38.778.470.010.599</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.963.176.224.889	2.963.176.224.889
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.604.856.083.153	5.377.181.785.710
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.377.181.785.710	6.263.834.523.927
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) kỳ này	421b		227.674.297.443	(886.652.738.217)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>41.745.097.175.547</b>	<b>41.626.596.121.232</b>



Lê Anh Tuấn  
 Người lập biểu



Trương Bạch Dương  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.138.336.376.908	762.669.059.205
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.138.336.376.908	762.669.059.205
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	624.709.155.896	389.828.681.385
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		513.627.221.012	372.840.377.820
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.314.882.446.803	1.111.339.454.279
6. Chi phí tài chính	22	29	6.566.493.810	744.543.373.414
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.616.799.669	62.128.161.157
7. Chi phí bán hàng	25	30	1.650.810.255	2.606.462.316
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	3.376.763.650.496	3.572.056.626.527
9. Lợi nhuận thuần/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		443.528.713.254	(2.835.026.630.158)
10. Thu nhập khác	31		755.685.943	142.979.252
11. Chi phí khác	32		5.383.508.143	5.845.672.679
12. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(4.627.822.200)	(5.702.693.427)
13. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		438.900.891.054	(2.840.729.323.585)
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	73.204.769.606	2.478.611.975
15. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	138.021.824.005	(37.762.825.523)
16. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		227.674.297.443	(2.805.445.110.037)



Lê Anh Tuấn  
 Người lập biểu



Trương Bạch Dương  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Trình bày theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3.556.550.113.637	2.556.872.769.995
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(814.958.382.095)	(737.725.691.538)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(48.258.939.115)	(58.315.043.260)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.692.527.547)	(60.693.785.528)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(25.177.263.372)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	402.251.618.207	483.419.662.341
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(112.256.362.030)	(105.042.407.987)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.953.458.257.685</b>	<b>2.078.515.504.023</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.249.498.900)	(842.070.650)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	670.180.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.136.000.000.000)	(5.759.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.377.500.000.000	4.843.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.253.534.347.814	629.675.925.734
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.505.544.971.086)</b>	<b>(286.666.144.916)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	144.658.463.586	300.701.844.248
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(406.445.540.829)	(2.414.133.608.427)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.500.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(261.796.577.243)</b>	<b>(2.113.431.764.179)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>186.116.709.356</b>	<b>(321.582.405.072)</b>
Tiền đầu kỳ	60	188.921.425.448	702.484.511.253
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	199.861.402	(8.446.982)
<b>Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>375.237.996.206</b>	<b>380.893.659.199</b>



Lê Anh Tuấn  
 Người lập biểu



Trương Bạch Dương  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 9 năm 2022.

Tổng Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội.

Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 515 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 426).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là đầu tư và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom, kinh doanh dịch vụ ví điện tử Natcash tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	99.99	99.99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (i)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (ii)	Tanzania	99.99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash SU (iii)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA ("TFU") (iv)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (v)	Campuchia	89.1	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.
Công ty Metcom Co., Ltd ("Metcom") (vi)	Campuchia	89.99	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.

- (i) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.
- (ii) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania Limited.
- (iii) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.
- (iv) Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA.
- (v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.
- (vi) Công ty Metcom Co., Ltd là công ty liên kết của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích là 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05).

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được lập ngày 27 tháng 8 năm 2024 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

##### *Phần mềm máy tính*

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 4 năm.

##### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

##### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động và các khoản chi phí trả trước khác.

##### *Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU*

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### ***Thuê hoạt động***

Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### ***Chi phí khác***

Chi phí khác bao gồm công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm và các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu cho thuê***

Doanh thu cho thuê theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian cho thuê.

#### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.187.202.770	1.462.959.142
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	373.050.793.436	187.458.466.306
	<b>375.237.996.206</b>	<b>188.921.425.448</b>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>17.774.500.000.000</b>	<b>17.774.500.000.000</b>	<b>14.016.000.000.000</b>	<b>14.016.000.000.000</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>17.774.500.000.000</b>	<b>17.774.500.000.000</b>	<b>14.016.000.000.000</b>	<b>14.016.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	17.774.500.000.000	17.774.500.000.000	14.016.000.000.000	14.016.000.000.000

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 4,5%/năm đến 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,7%/năm đến 12%/năm).

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
<b>b. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>7.464.928.976.822</b>	<b>5.055.879.288.057</b>	<b>7.464.928.976.822</b>	<b>5.055.879.288.057</b>
- Đầu tư vào công ty con	3.057.032.808.428	1.177.077.465.456	3.057.032.808.428	1.177.077.465.456
Công ty Viettel Tanzania Limited	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456
Công ty National Telecom S.A.	1.150.064.562.972	-	1.150.064.562.972	-
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty Movitel S.A.	6.825.000.000	-	6.825.000.000	-
Công ty Viettel Burundi S.A.	61.036.800	-	61.036.800	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	4.407.312.508.394	3.878.218.162.601	4.407.312.508.394	3.878.218.162.601
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	3.878.218.162.601	3.878.218.162.601	3.878.218.162.601	3.878.218.162.601
Công ty Star Telecom Co., Ltd	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000

- (i) Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

*Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>Công ty con</b>		
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Movitel S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel Tanzania Limited	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty National Telecom S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty E-Mola S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel E-commerce Tanzania	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Lumicash SU	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Star Telecom Co., Ltd	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các đơn vị chưa niêm yết này.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
<b>Các bên liên quan</b>	<b>3.963.601.979.528</b>	<b>4.975.877.459.600</b>
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	1.226.370.474.297	1.165.148.327.343
Công ty Viettel Tanzania Limited	1.014.711.574.667	964.560.923.143
Công ty Viettel Burundi S.A.	694.365.027.721	957.380.678.196
Công ty Movitel S.A.	457.205.763.391	1.019.245.379.223
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	418.935.027.115	668.209.479.478
Công ty Star Telecom Co., Ltd	65.794.962.426	81.210.299.831
Công ty Viettel Peru	58.717.945.714	98.016.305.541
Công ty National Telecom S.A.	21.890.402.625	16.174.446.611
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	5.610.801.572	5.931.620.234
<b>Các đối tượng khác</b>	<b>4.465.618.862.501</b>	<b>4.278.872.532.511</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.465.413.258.686	4.278.518.577.800
Đối tượng khác	205.603.815	353.954.711
	<b>8.429.220.842.029</b>	<b>9.254.749.992.111</b>
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
<b>Các bên liên quan</b>	<b>6.090.259.414.463</b>	<b>6.981.498.215.916</b>
Công ty Viettel Tanzania Limited	5.798.121.400.369	5.531.998.273.051
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	283.819.820.708	1.446.011.858.778
Công ty Star Telecom Co., Ltd	6.952.244.890	-
Công ty Movitel S.A.	1.365.948.496	3.488.084.087
	<b>6.090.259.414.463</b>	<b>6.981.498.215.916</b>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tập đoàn ZTE	9.927.280.524	-
Các đối tượng khác	1.739.628.057	2.459.727.226
	<b>11.666.908.581</b>	<b>2.459.727.226</b>
<b>Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b>	<b>792.372.000</b>	<b>792.372.000</b>
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	750.000.000	750.000.000
Chi nhánh Viettel Hà Nội	42.372.000	42.372.000

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
<b>Các bên liên quan</b>	<b>13.920.856.796.394</b>	<b>13.199.253.327.813</b>
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	8.905.304.285.059	8.415.065.642.283
Công ty Viettel Tanzania Limited	4.363.973.511.335	4.162.665.685.530
Công ty Viettel Burundi S.A.	651.579.000.000	621.522.000.000
<b>Các đối tượng khác</b>	<b>3.863.307.860.000</b>	<b>3.685.095.480.000</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.863.307.860.000	3.685.095.480.000
	<b>17.784.164.656.394</b>	<b>16.884.348.807.813</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Các bên liên quan</b>		
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	-	79.441.593.000
	-	<b>79.441.593.000</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, phải thu về cho vay bao gồm các khoản tín dụng bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con, công ty liên kết và đối tượng khác để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2% đến 10,04%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 84 tháng, tùy theo từng công ty.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Phải thu lãi phạt quá hạn thanh toán (i)	4.438.699.641.196	4.277.046.077.460
- Dự thu lãi cho vay (ii)	3.800.985.234.294	3.589.419.780.059
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	504.720.637.074	510.572.327.232
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (iii)	365.345.383.808	673.972.150.574
- Phải thu liên quan đến chi hộ (iv)	289.793.695.048	284.792.844.057
- Tạm ứng	1.009.690.478	571.148.178
- Phải thu khác	10.950.079.389	11.421.147.109
	<b>9.411.504.361.287</b>	<b>9.347.795.474.669</b>

<b>Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan</b>	<b>8.142.765.141.374</b>	<b>8.099.078.657.722</b>
Công ty Viettel Tanzania Limited	2.690.579.560.302	2.372.923.197.586
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	2.272.947.573.851	2.127.772.031.432
Công ty Movitel S.A.	1.268.867.362.574	1.407.879.786.697
Công ty Viettel Peru	1.214.849.233.886	1.158.815.272.887
Công ty Viettel Burundi S.A.	662.505.015.632	411.740.568.983
Công ty Star Telecom Co., Ltd	32.339.788.026	50.194.971.549
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	-	360.351.469.500
Công ty National Telecom S.A.	-	190.364.938.233
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	-	18.485.702.641
Các đối tượng khác	676.607.103	550.718.214

<b>b. Dài hạn</b>		
- Ký cược, ký quỹ	3.664.674.461	3.664.674.461
	<b>3.664.674.461</b>	<b>3.664.674.461</b>

- (i) Phản ánh khoản lãi chậm trả phải thu các công ty con, công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị, trong đó số dư lãi chậm trả của VCR là 91,1 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 87,2 tỷ VND).
- (ii) Phản ánh khoản phải thu lãi cho vay từ các khoản cho vay công ty con, công ty liên kết và VCR, trong đó, số dư lãi từ các khoản cho VCR vay phải thu là 372 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 354,8 tỷ VND).
- (iii) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.
- (iv) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với số tiền 289 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 284,1 tỷ VND) (tương ứng với khoản phải trả các ngân hàng được ghi nhận trên khoản mục phải trả khác, chi tiết xem tại Thuyết minh số 19) và khoản trả hộ các công ty con về chi phí lương, các khoản khác.

10. NỢ XẤU

			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
<b>Nợ quá hạn phải thu cho vay</b>	<b>16.358.419.658.692</b>	<b>4.114.478.094.493</b>	<b>12.243.941.564.199</b>	<b>14.452.890.055.178</b>	<b>4.610.031.758.698</b>	<b>9.842.858.296.480</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.863.307.860.000	-	3.863.307.860.000	3.685.095.480.000	-	3.685.095.480.000
Công ty Viettel Tanzania Limited	4.363.973.511.335	823.731.596.599	3.540.241.914.736	3.926.670.000.000	1.301.969.245.755	2.624.700.754.245
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	8.131.138.287.357	3.290.746.497.894	4.840.391.789.463	6.841.124.575.178	3.308.062.512.943	3.533.062.062.235
<b>Nợ quá hạn phải thu khách hàng</b>	<b>5.397.866.492.099</b>	<b>188.628.307.212</b>	<b>5.209.238.184.887</b>	<b>5.460.007.556.474</b>	<b>504.298.377.195</b>	<b>4.955.709.179.279</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.465.413.258.686	-	4.465.413.258.686	4.278.518.577.800	-	4.278.518.577.800
Công ty Viettel Tanzania Limited	932.247.629.598	188.614.755.212	743.632.874.386	863.368.457.557	281.848.228.711	581.520.228.846
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	-	-	-	317.766.566.406	222.436.596.484	95.329.969.922
Các khoản phải thu đối tượng khác	205.603.815	13.552.000	192.051.815	353.954.711	13.552.000	340.402.711
<b>Nợ quá hạn phải thu khác</b>	<b>4.970.411.238.125</b>	<b>953.685.263.311</b>	<b>4.016.725.974.814</b>	<b>4.688.810.659.907</b>	<b>1.303.422.237.530</b>	<b>3.385.388.422.377</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	752.058.812.972	-	752.058.812.972	726.154.588.313	-	726.154.588.313
Công ty Viettel Tanzania Limited	2.122.066.698.976	345.606.002.105	1.776.460.696.871	2.003.075.707.367	541.580.484.343	1.461.495.223.024
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	2.089.151.232.921	608.079.261.206	1.481.071.971.715	1.951.912.530.650	761.841.753.187	1.190.070.777.463
Các khoản phải thu đối tượng khác	7.134.493.256	-	7.134.493.256	7.667.833.577	-	7.667.833.577
	<b>26.726.697.388.916</b>	<b>5.256.791.665.016</b>	<b>21.469.905.723.900</b>	<b>24.601.708.271.559</b>	<b>6.417.752.373.423</b>	<b>18.183.955.898.136</b>

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên và khó có khả năng thu hồi, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L, Công ty Telecom International Myanmar và Công ty Viettel Tanzania Limited đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi phạt chậm thanh toán theo hướng dẫn tại Điều 80, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, số tiền lãi lũy kế không ghi nhận theo hướng dẫn này tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 tương đương 3.554,8 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: tương đương 2.602 tỷ VND).



11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	230.669.247.947	-	839.172.415	-
Công cụ, dụng cụ	95.342.679	-	28.806.316	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.569.183.810	-	-	-
Hàng hoá	-	-	1.460.448.382	-
	<b>235.333.774.436</b>	<b>-</b>	<b>2.328.427.113</b>	<b>-</b>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động		5.812.264.899		11.624.529.801
- Các khoản khác		1.432.889.091		1.312.105.594
		<b>7.245.153.990</b>		<b>12.936.635.395</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
- Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU (i)		23.539.999.964		25.679.999.966
- Các khoản khác		2.779.818.325		3.632.818.988
		<b>26.319.818.289</b>		<b>29.312.818.954</b>

- (i) Phản ánh khoản chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 18).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	10.346.151.727	46.869.978.409	10.376.814.665	14.554.327.561	82.147.272.362
Tăng trong kỳ	-	557.000.000	-	532.395.091	1.089.395.091
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.295.291.041)	(49.454.545)	(2.344.745.586)
Số dư cuối kỳ	10.346.151.727	47.426.978.409	8.081.523.624	15.037.268.107	80.891.921.867
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	10.346.151.727	46.475.495.771	8.768.144.521	12.793.420.889	78.383.212.908
Khấu hao trong kỳ	-	117.578.474	195.781.368	573.513.855	886.873.697
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.295.291.041)	(49.454.545)	(2.344.745.586)
Số dư cuối kỳ	10.346.151.727	46.593.074.245	6.668.634.848	13.317.480.199	76.925.341.019
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu kỳ	-	394.482.638	1.608.670.144	1.760.906.672	3.764.059.454
Số dư cuối kỳ	-	833.904.164	1.412.888.776	1.719.787.908	3.966.580.848

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 71.537.795.630 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 72.777.700.430 VND).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Huawei International	637.499.481.742	523.354.413.348
Tập đoàn ZTE	64.512.995.710	159.026.917.134
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ viễn thông Tin học Sun Việt	174.594.982.822	146.399.252.601
Phải trả cho các đối tượng khác	346.405.280.138	429.713.508.122
	<b>1.223.012.740.412</b>	<b>1.258.494.091.205</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b>	<b>134.422.753.518</b>	<b>162.454.522.049</b>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	52.425.340.363	89.082.586.998
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	55.032.263.595	51.526.388.064
Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	17.899.431.246	11.112.915.469
Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	4.237.652.862	4.237.652.862
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	1.789.703.539	2.688.750.797
Phải trả cho các bên liên quan khác	3.038.361.913	3.806.227.859
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>		
Công ty TNHH Huawei International	96.639.246.613	-
Công ty Cổ phần Công nghệ VVT	3.685.980.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	-	284.826.369
	<b>100.325.226.613</b>	<b>284.826.369</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>284.826.369</b>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty sản xuất thiết bị Viettel	-	284.826.369

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>14.645.535.246</b>	<b>3.694.796.491</b>
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	14.567.257.146	2.920.372.398
Công ty Star Telecom Co., Ltd	78.278.100	-
Công ty National Telecom S.A.	-	774.424.093
<b>Các đối tượng khác</b>	<b>1.000.000</b>	<b>1.000.000</b>
	<b>14.646.535.246</b>	<b>3.695.796.491</b>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.115.065.289	12.268.519.815	10.153.454.526
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	258.609.807	258.609.807
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	36.554.380.784	36.554.380.784	-
	-	<b>38.669.446.073</b>	<b>49.081.510.406</b>	<b>10.412.064.333</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.908.743.557	-	12.908.743.557	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.191.626.813	13.798.936.944	16.990.063.757	500.000
Các loại thuế khác	-	248.842.762	217.704.262	31.138.500
	<b>16.100.370.370</b>	<b>14.047.779.706</b>	<b>30.116.511.576</b>	<b>31.638.500</b>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí trích trước giá vốn hàng hóa, dịch vụ	31.557.204.052	9.062.952.367
Lãi vay dự trả	235.448.557	313.603.951
Trích trước thuế nhà thầu phải trả	51.974.198.613	91.682.892.586
Các khoản trích trước khác	14.293.548.861	19.739.735.625
	<b>98.060.400.083</b>	<b>120.799.184.529</b>

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước thuê kênh IRU (i)	12.413.249.249	12.256.999.428
Doanh thu bán hàng trả chậm	-	20.153.600
	<b>12.413.249.249</b>	<b>12.277.153.028</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước thuê kênh IRU (i)	56.750.255.972	63.035.005.507
	<b>56.750.255.972</b>	<b>63.035.005.507</b>

(i) Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. (công ty con của Tổng Công ty) về tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (i)	291.472.760.838	288.231.045.979
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	4.351.043.792	6.071.264.250
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.111.775.000	2.121.775.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	104.709.833.604	106.943.794.135
	<b>402.645.413.234</b>	<b>403.367.879.364</b>
<b>Trong đó: Phải trả ngắn hạn các bên liên quan</b>	<b>85.856.843.979</b>	<b>87.773.895.265</b>
Công ty Star Telecom Co., Ltd	82.418.281.569	82.418.281.569
Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	3.393.756.725	5.312.561.228
Công ty Viettel Tanzania Limited	25.452.685	23.699.468
Công ty National Telecom S.A.	10.445.000	10.445.000
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	8.908.000	8.908.000

- (i) Phản ánh khoản trả hộ Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) về khoản vay của VCR với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp VCR không trả được nợ cho ngân hàng. Theo các cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty đã phát hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ và trách nhiệm trả cho Ngân hàng theo các thông báo của Ngân hàng khi VCR không thanh toán các gốc vay khi đến hạn. Giá trị bảo lãnh Tổng Công ty sẽ trả tối đa 70% toàn bộ giá trị mà VCR nợ Ngân hàng (bao gồm gốc vay, lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh trong hợp đồng vay). Theo đó, đối với các khoản lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh chưa thanh toán, nghĩa vụ của Tổng Công ty có thể phát sinh tùy thuộc theo các thông báo tiếp theo (nếu có) của các ngân hàng.

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND			VND		VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá		Giá trị
Vay ngắn hạn	386.005.663.724	144.658.463.586	(406.445.540.829)		218.319.094	124.436.905.575
	<b>386.005.663.724</b>	<b>144.658.463.586</b>	<b>(406.445.540.829)</b>		<b>218.319.094</b>	<b>124.436.905.575</b>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Chi tiết số khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	VND	Cố định	55.587.683.715	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	USD	Cố định	-	34.645.113.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND	Cố định	49.000.000.000	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	USD	Cố định	-	6.105.250.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	USD	Cố định	19.849.221.860	120.048.863.101	Tín chấp
Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi	-	108.611.008.387	Tín chấp
Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	Thả nổi	-	116.595.429.236	Tín chấp
			<b>124.436.905.575</b>	<b>386.005.663.724</b>	

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.166.999	476.431.743
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(8.166.999)	(476.431.743)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	626.268.989.907	488.715.430.646
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(8.166.999)	(476.431.743)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>626.260.822.908</b>	<b>488.238.998.903</b>

	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>			
Số dư đầu kỳ trước	17.579.264.277	(431.239.062.210)	(413.659.797.933)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ kỳ trước, kê khai khấu trừ kỳ này	(492.619.508)	-	(492.619.508)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại kỳ trước thực hiện trong kỳ	-	27.937.177.471	27.937.177.471
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, không được khấu trừ kỳ này	(17.078.477.770)	-	(17.078.477.770)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại kỳ này	-	27.396.745.330	27.396.745.330
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>8.166.999</b>	<b>(375.905.139.409)</b>	<b>(375.896.972.410)</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>			
Số dư đầu kỳ này	476.431.743	(488.715.430.646)	(488.238.998.903)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ kỳ trước, kê khai khấu trừ kỳ này	(468.264.744)	-	(468.264.744)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại kỳ trước thực hiện trong kỳ	-	38.060.319.255	38.060.319.255
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại kỳ này	-	(177.728.943.805)	(177.728.943.805)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chuyển về trong kỳ	-	2.115.065.289	2.115.065.289
Điều chỉnh khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>8.166.999</b>	<b>(626.268.989.907)</b>	<b>(626.260.822.908)</b>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Số dư đầu kỳ trước	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	6.263.834.523.927	39.665.122.748.816
Lỗi trong kỳ	-	-	(2.805.445.110.037)	(2.805.445.110.037)
Số dư cuối kỳ trước	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	3.458.389.413.890	36.859.677.638.779
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Số dư đầu kỳ này	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	5.377.181.785.710	38.778.470.010.599
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	227.674.297.443	227.674.297.443
Số dư cuối kỳ này	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	5.604.856.083.153	39.006.144.308.042

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.043.811.200	3.043.811.200
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.043.811.200	3.043.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.043.811.200	3.043.811.200
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.043.811.200	3.043.811.200

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 30.438.112.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng Đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	30.142.053.000.000	99.027%	30.142.053.000.000	30.142.053.000.000
Các cổ đông khác	296.059.000.000	0.973%	296.059.000.000	296.059.000.000
	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>30.438.112.000.000</b>



**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Ngoại tệ các loại**

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Đơn vị		
Đô la Mỹ	USD	14.078.797	7.255.269
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	3.578	3.552

**Tài sản thuê ngoài**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	8.296.829.745	8.356.829.745
Trên 1 năm đến 5 năm	1.352.804.957	5.471.219.830
	<b>9.649.634.702</b>	<b>13.828.049.575</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 2.267,22 m<sup>2</sup> tại tầng 39 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm, từ ngày 02 tháng 9 năm 2015 đến ngày 02 tháng 9 năm 2025.
- Tiền thuê kho với diện tích 247 m<sup>2</sup> tại tầng 22 – Tòa nhà Chung cư Thăng Long, phường Yên Hòa, Quận Cầu giấy, Thành phố Hà Nội với thời hạn 2 năm, từ ngày 03 tháng 4 năm 2023 đến 03 tháng 4 năm 2025.

**24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, giá vốn trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài như trình bày tại Thuyết minh số 25 và 26.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty không có cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong kỳ chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý cần phải báo cáo. Thông tin về doanh thu, giá vốn với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 25 và 26.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	631.628.311.765	311.538.340.123
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	506.708.065.143	451.130.719.082
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.138.336.376.908</b>	<b>762.669.059.205</b>
Trong đó:		
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>1.138.336.376.908</b>	<b>762.669.059.205</b>
<b>Bán hàng hóa</b>	<b>631.628.311.765</b>	<b>311.538.340.123</b>
<b>Công ty con</b>	<b>595.307.997.537</b>	<b>256.445.167.134</b>
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	572.930.978.136	243.266.295.890
Công ty Movitel S.A.	21.602.595.308	13.178.871.244
Công ty National Telecom S.A.	774.424.093	-
<b>Công ty liên kết</b>	<b>36.320.314.228</b>	<b>11.941.121.581</b>
Công ty Star Telecom Co., Ltd	36.320.314.228	11.941.121.581
<b>Bên liên quan khác</b>	<b>-</b>	<b>43.152.051.408</b>
Công ty Viettel Peru	-	43.152.051.408
<b>Dịch vụ cung cấp</b>	<b>506.708.065.143</b>	<b>451.130.719.082</b>
<b>Công ty con</b>	<b>297.361.101.084</b>	<b>276.819.691.643</b>
Công ty Movitel S.A.	131.234.957.548	99.298.992.754
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	76.159.107.054	68.938.114.239
Công ty National Telecom S.A.	53.884.270.365	57.064.306.313
Công ty Viettel Burundi S.A	13.825.501.727	13.752.940.528
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA.	11.321.815.117	10.287.102.708
Công ty Viettel Tanzania Limited	10.935.449.273	27.478.235.101
<b>Công ty liên kết</b>	<b>209.346.964.059</b>	<b>174.311.027.439</b>
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	171.933.214.059	139.276.277.439
Công ty Star Telecom Co., Ltd	37.413.750.000	35.034.750.000

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	518.966.530.344	263.382.483.029
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	105.742.625.552	126.446.198.356
	<b>624.709.155.896</b>	<b>389.828.681.385</b>

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	307.719.730	356.830.403
Chi phí nhân công	70.054.445.087	70.799.050.361
Chi phí khấu hao tài sản cố định	608.221.031	455.577.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.908.991.974	113.626.186.714
Chi phí khác bằng tiền	6.897.066.527	11.116.150.822
	<b>202.776.444.349</b>	<b>196.353.795.636</b>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.951.569.135.661	62.542.090.784
Lãi tiền gửi ngân hàng	520.273.655.467	359.817.433.357
Cổ tức, lợi nhuận được chia	504.882.956.707	105.909.299.914
Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị	281.847.435.691	359.672.332.382
Lãi cho vay	56.289.109.677	169.948.780.249
Lãi bán hàng trả chậm	20.153.600	53.449.517.593
	<b>3.314.882.446.803</b>	<b>1.111.339.454.279</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các bên liên quan</b>	<b>504.882.956.707</b>	<b>105.909.299.914</b>
<b>Công ty con</b>	<b>353.419.866.975</b>	<b>105.909.299.914</b>
Công ty National Telecom S.A.	79.102.366.732	12.393.058.935
Công ty Viettel Burundi S.A	274.317.500.243	93.516.240.979
<b>Công ty liên kết</b>	<b>151.463.089.732</b>	-
Công ty TNHH Viễn thông Star	151.463.089.732	-
<b>Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị với các bên liên quan</b>	<b>281.847.435.691</b>	<b>359.672.332.382</b>
<b>Công ty con</b>	<b>260.453.797.917</b>	<b>316.631.923.687</b>
Công ty Viettel Tanzania	200.398.675.128	179.637.591.181
Công ty Movitel S.A.	17.397.570.912	91.832.085.897
Công ty Viettel Burundi S.A	42.657.551.877	45.067.712.053
Công ty TNHH Viettel Cambodia	-	94.534.556
<b>Công ty liên kết</b>	<b>21.393.637.774</b>	<b>43.040.408.695</b>
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	21.393.637.774	43.040.408.695
<b>Lãi cho vay với các bên liên quan</b>	<b>56.289.109.677</b>	<b>169.948.780.249</b>
<b>Công ty con</b>	<b>14.251.552.153</b>	<b>27.210.343.664</b>
Công ty Viettel Burundi S.A	14.251.552.153	13.341.689.489
Công ty Viettel Tanzania	-	13.868.654.175
<b>Công ty liên kết</b>	<b>42.037.557.524</b>	<b>142.738.436.585</b>
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	42.037.557.524	142.738.436.585
<b>Lãi bán hàng trả chậm với các bên liên quan</b>	<b>20.153.600</b>	<b>53.449.517.593</b>
<b>Công ty liên kết</b>	<b>20.153.600</b>	<b>53.449.517.593</b>
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	20.153.600	53.449.517.593

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	4.616.799.669	62.128.161.157
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.949.694.141	166.575.780.581
Trích lập dự phòng đầu tư vào công ty liên kết (i)	-	509.427.238.200
Chi phí tài chính khác	-	6.412.193.476
	<b>6.566.493.810</b>	<b>744.543.373.414</b>

- (i) Chi phí trích lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd (“Mytel”) – Công ty liên kết của Tổng Công ty.

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí dự phòng (i)	3.285.949.825.764	3.507.213.964.901
Chi phí nhân công	33.832.028.047	33.219.489.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	608.221.031	455.577.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.649.958.378	20.028.284.131
Chi phí khác	6.723.617.276	11.139.310.347
	<b>3.376.763.650.496</b>	<b>3.572.056.626.527</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.650.810.255	2.606.462.316
	<b>1.650.810.255</b>	<b>2.606.462.316</b>

- (i) Chi phí dự phòng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm 1.659.491.996.986 VND là dự phòng cho các khoản phải thu với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”).

31. MUA HÀNG TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Hàng hóa, dịch vụ mua từ các bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	30.097.762.398	39.690.187.144
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	25.673.736.205	28.553.360.838
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty sản xuất thiết bị Viettel	10.387.186.546	49.147.570.574
Tổng công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	4.926.654.540	5.917.235.066
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	3.558.464.882	4.638.987.654
Công ty An ninh mạng Viettel	2.487.000.004	2.487.000.009
Công ty TNHH Viettel - CHT	1.535.196.000	2.518.884.000
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	700.951.958	666.980.870
Chi nhánh Viettel Hà Nội	276.393.418	327.642.040
Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	28.549.021	2.242.530.894
	<b>79.671.894.972</b>	<b>136.190.379.089</b>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài	2.115.065.289	-
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	71.089.704.317	2.478.611.975
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>73.204.769.606</b>	<b>2.478.611.975</b>

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế</b>	<b>438.900.891.054</b>	<b>(2.840.729.323.585)</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước thực hiện trong kỳ</i>	<i>190.301.596.276</i>	<i>139.685.887.356</i>
<i>Trừ: (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ</i>	<i>(888.644.719.025)</i>	<i>136.983.726.652</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>5.603.437.318</i>	<i>514.302.725.442</i>
<i>Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài</i>	<i>(504.882.956.707)</i>	<i>(105.909.299.914)</i>
<i>Cộng: Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ kỳ này</i>	<i>29.400.600.308</i>	<i>1.595.071.477.856</i>
<i>Trừ: Chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ kỳ trước thực hiện kỳ này</i>	<i>(29.198.135.090)</i>	<i>(2.463.097.538)</i>
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>(758.519.285.866)</b>	<b>(563.057.903.731)</b>
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	-	-
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng khoản lỗ tính thuế này. Các khoản lỗ tính thuế mang sang có thể được sử dụng để giảm trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai của Tổng Công ty sẽ hết hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế	Số lỗ đã chuyển đến ngày 30/06/2024	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 30/06/2024
		VND		VND
2022	2027	(2.979.072.374.779)	-	(2.979.072.374.779)
2023	2028	(1.975.837.774.928)	-	(1.975.837.774.928)
2024	2029	(758.519.285.866)	-	(758.519.285.866)
		<b>(5.713.429.435.573)</b>	<b>-</b>	<b>(5.713.429.435.573)</b>

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	177.728.943.805	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	468.264.744	17.571.097.278
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(40.175.384.544)	(55.333.922.801)
<b>Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>138.021.824.005</b>	<b>(37.762.825.523)</b>

33. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

*Cam kết bảo lãnh vay*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn như sau:

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức khoản vay		Mục đích vay	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty	
		VND			VND	
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	5.511.658.640	FCFA
	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	2.608.756.215	FCFA
	Ecobank	8.000.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	1.508.230.842	FCFA
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Vietinbank	25.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	25.000.000	USD
	Standard Chartered	25.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	17.150.710	USD
	NMB	5.000.000	USD	Vay để đầu tư 4G	617.206	USD
	Tien Phong Bank	20.000.000	USD	Vay để đầu tư tần số	20.000.000	USD

- (i) Các cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) sẽ đáo hạn khi VCR hoàn thành nghĩa vụ thanh toán hết công nợ khoản vay với các tổ chức tín dụng cho VCR vay.

**Cam kết đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty Viettel Tanzania Limited bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 52,62 triệu USD (tương đương khoảng 1,18 nghìn tỷ VND – Thuyết minh số 5) và cho vay khoảng 172,80 triệu USD (tương đương khoảng 4,36 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 169,05 triệu USD (tương đương khoảng 3,88 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay khoảng 352,62 triệu USD (tương đương khoảng 8,9 nghìn tỷ VND – Thuyết minh số 8) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền 106,9 tỷ VND (kỳ trước: 50,4 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.



Lê Anh Tuấn  
Người lập biểu



Trương Bạch Dương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2024